KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AMS)

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	**-4.0%**	**-**

DT thuần *2024*
3,432 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 428| 14.3%

LN thuần *2024*
93.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 26.2| 39.2%

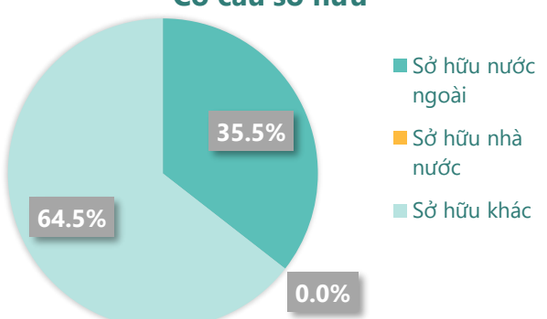
LN sau thuế *2024*
55.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.50| 4.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.0%
YoY: +/-▼ 0.2%

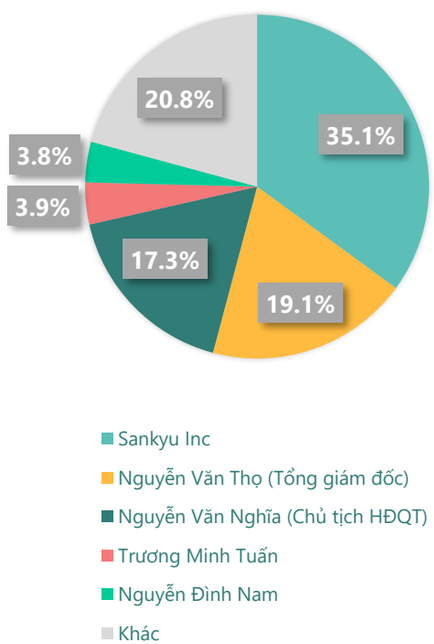
ROE *2024*
6.9%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 13,017
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	576
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,700
Sở hữu nước ngoài	35.5%
Beta	1.41
EPS	911
P/E	10.5

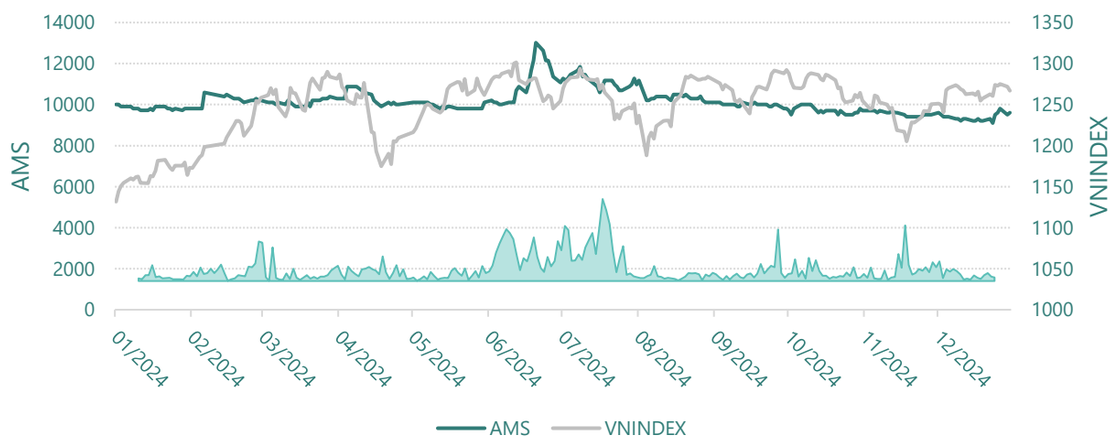
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



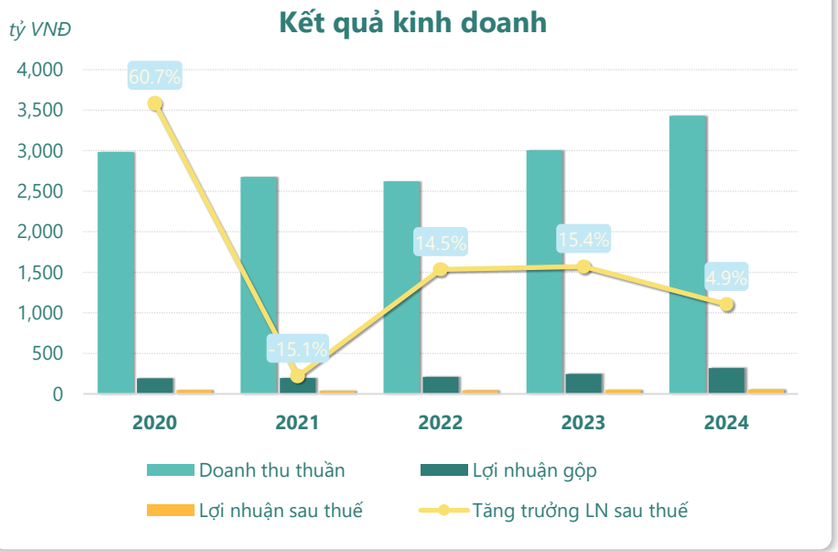
Lịch sử giá

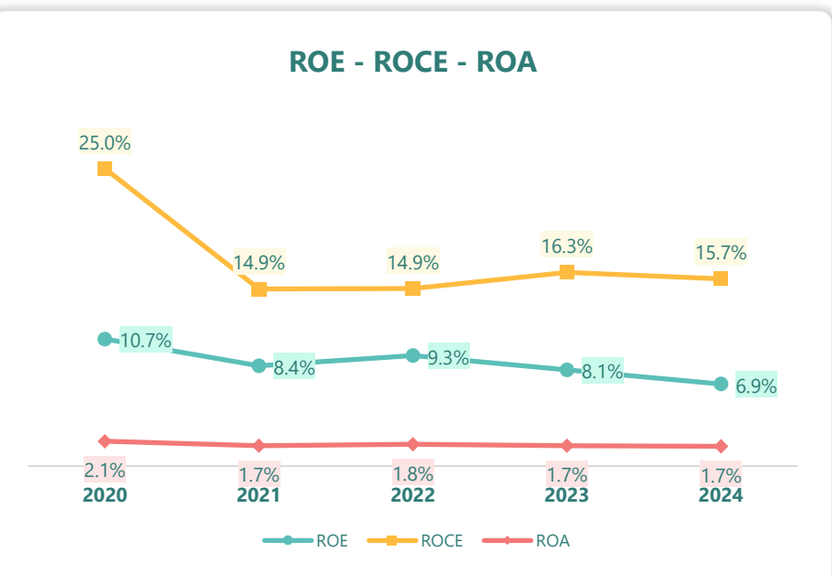


Năm **2024**, **AMS** ghi nhận doanh thu thuần **3,432** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.04** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.3%** và **tăng 4.85%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

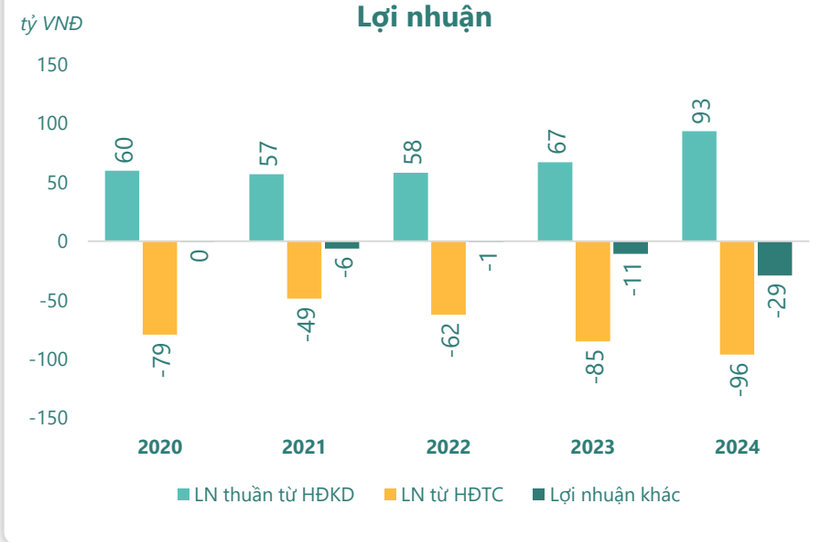


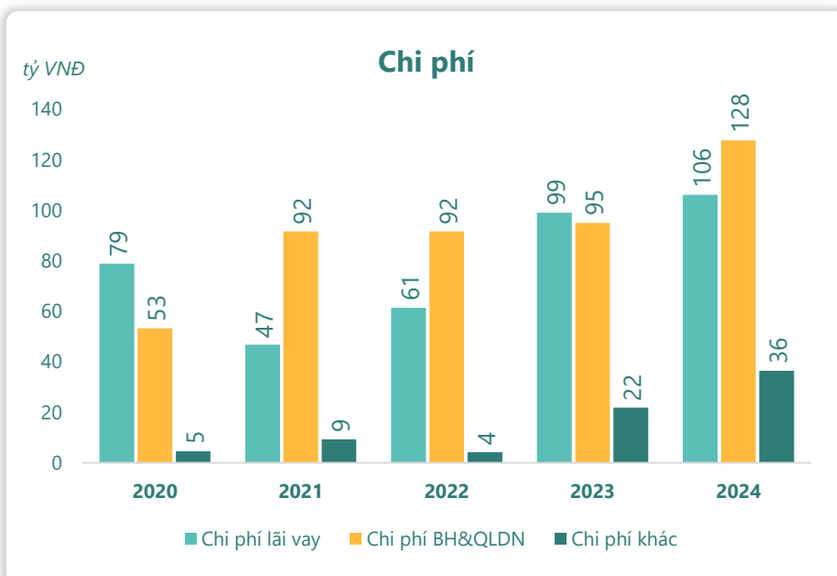


Năm **2024**, **AMS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **93.35** tỷ đồng, **tăng lên 26.28** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (67.02 tỷ đồng) là 26.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

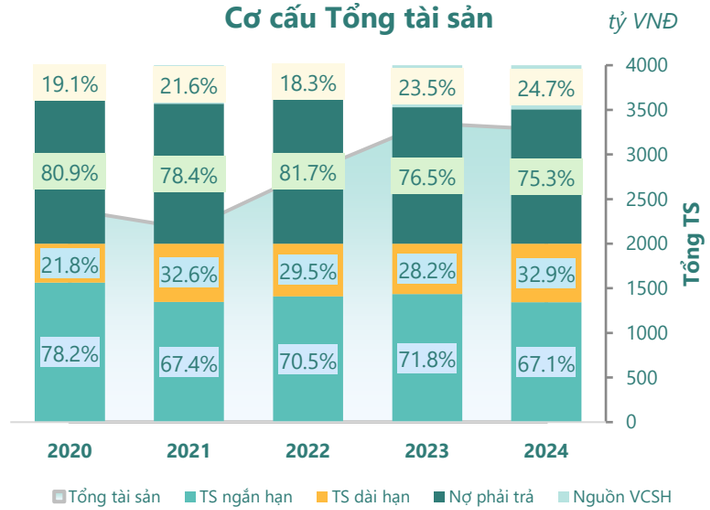
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **106.1** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **127.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **36.49** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

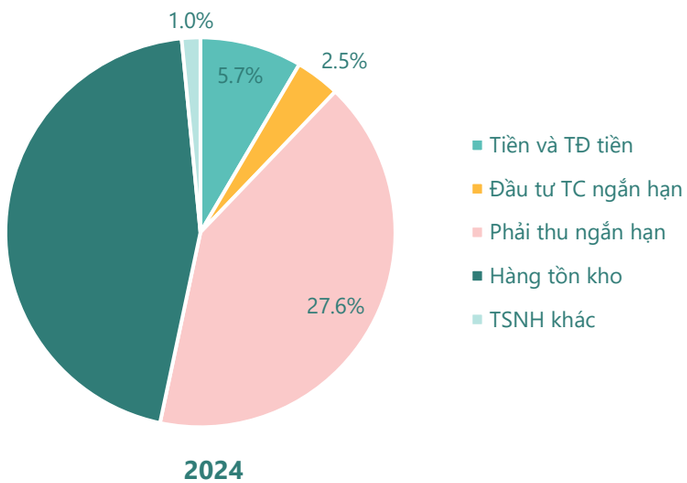
ROE của AMS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.90%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

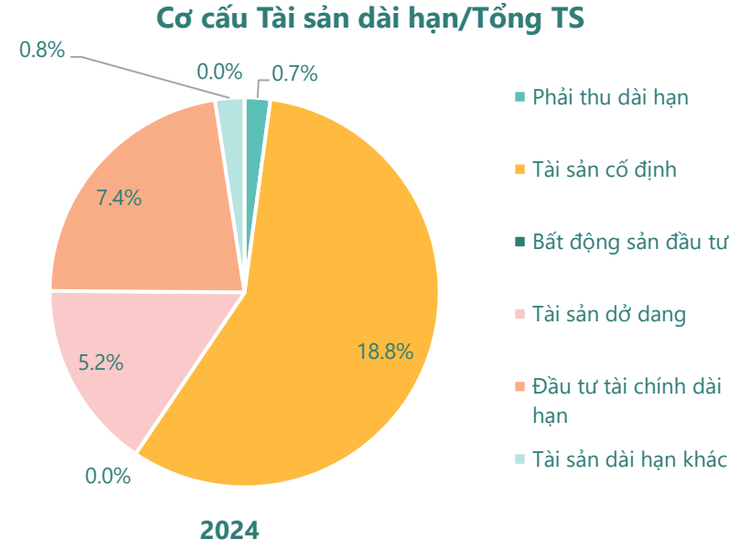




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **AMS** năm 2024 đạt **3,278** tỷ đồng, giảm **2.13%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

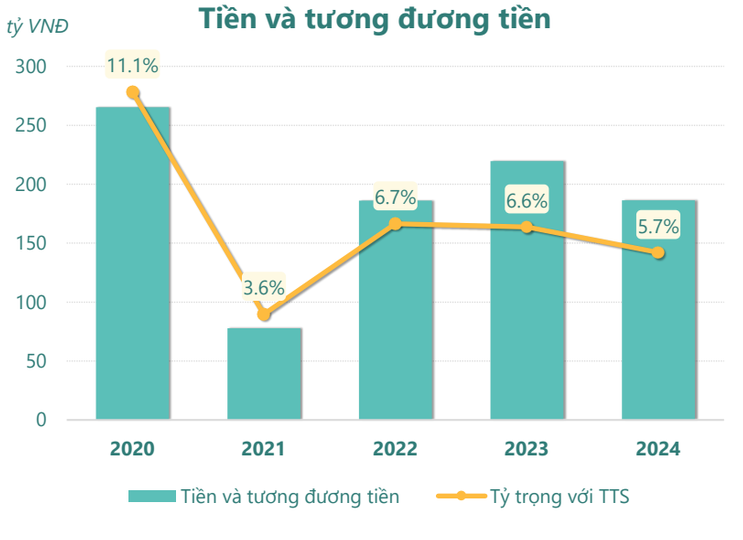
Tài sản ngắn hạn của AMS năm 2024 giảm **8.44%** so với năm trước, đạt **2,201** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

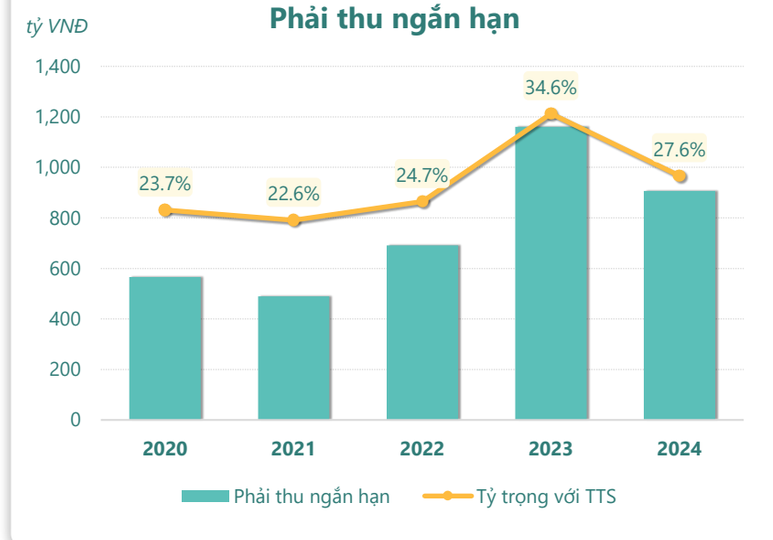
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

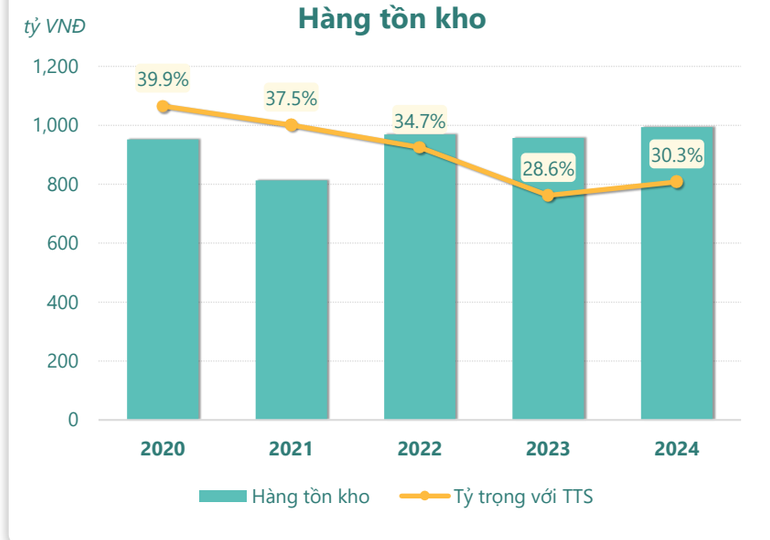
Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.9%** so với năm trước và đạt **1,077** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.38%.

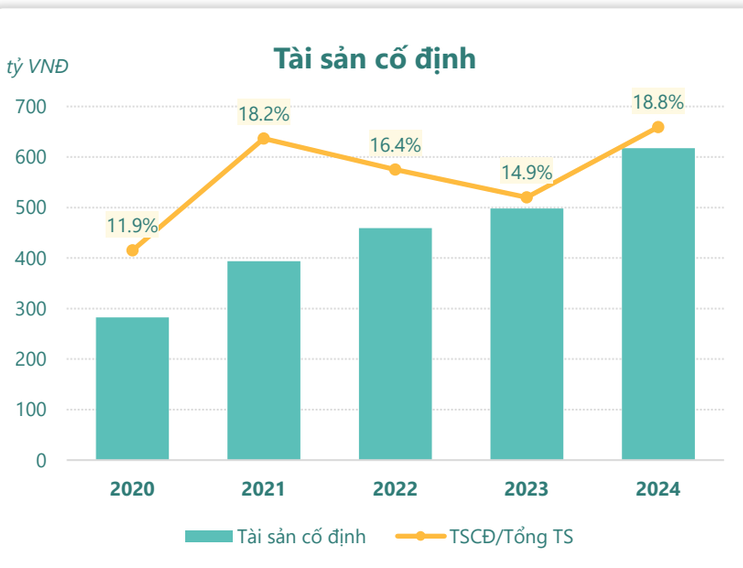
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

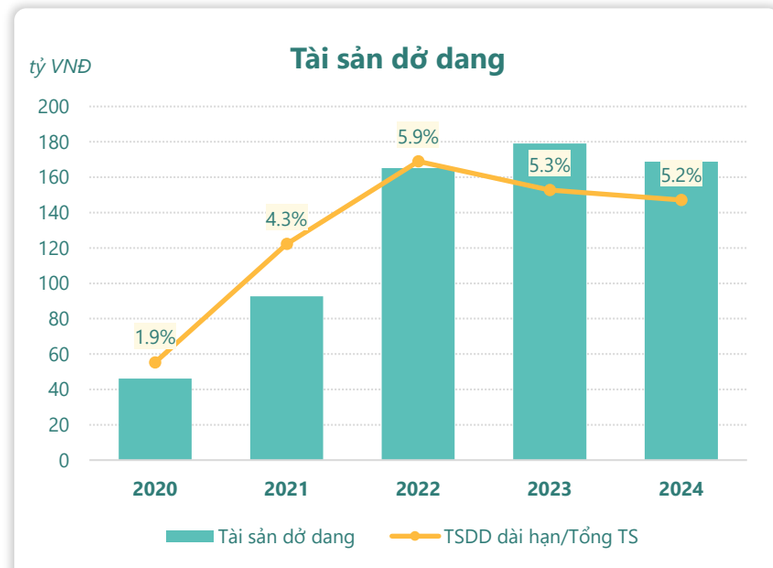
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

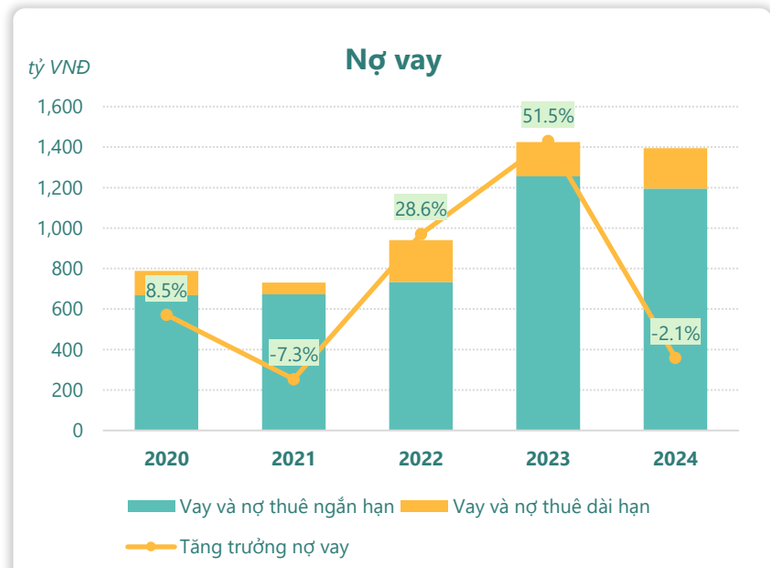






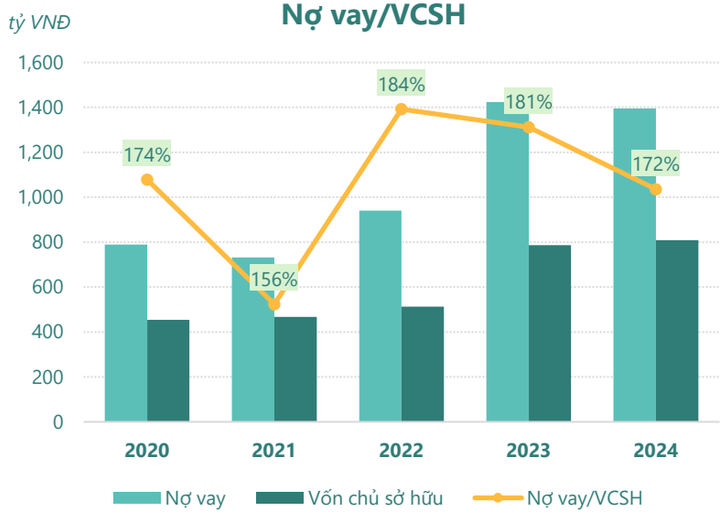




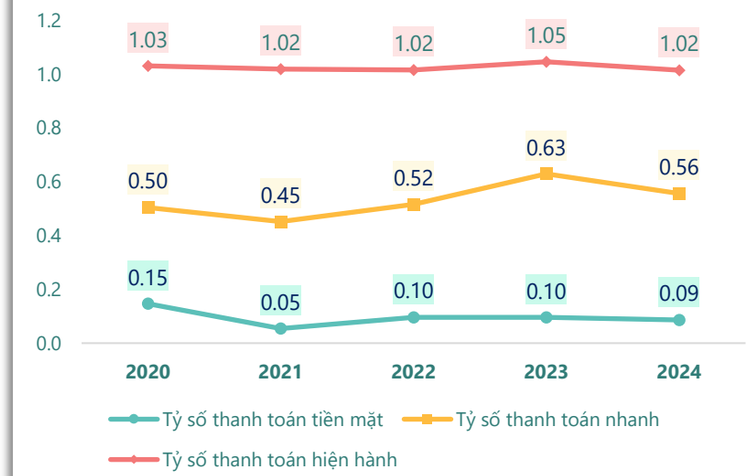


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

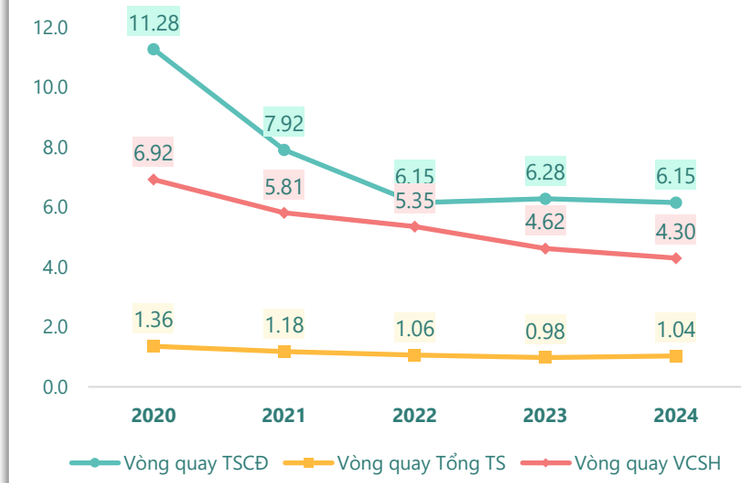
Nợ vay/VCSH



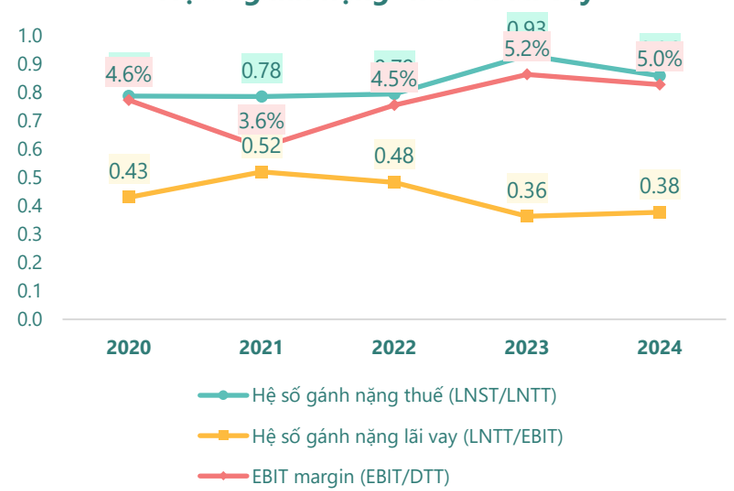
Chỉ số thanh khoản



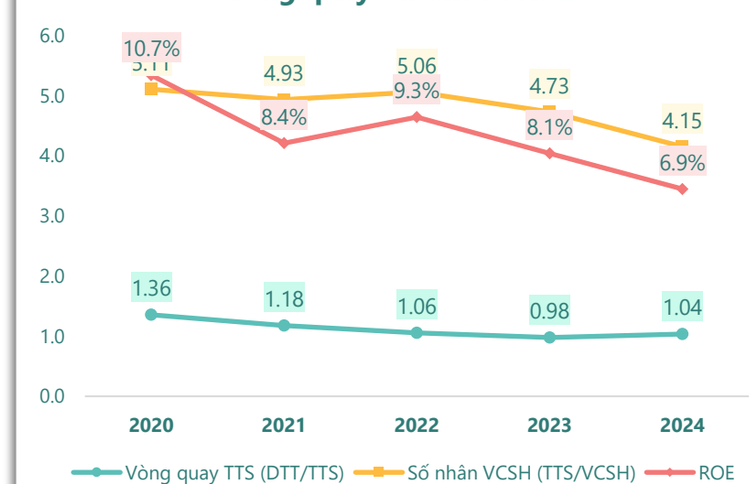
Vòng quay tài sản



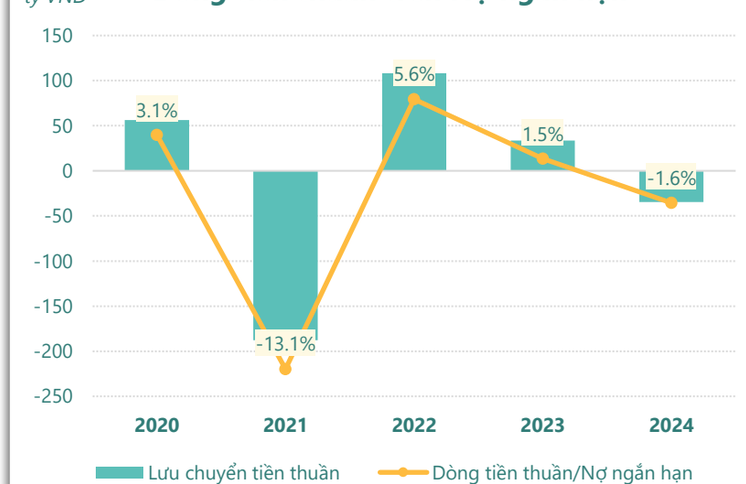
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,678**	**2,621**	**3,004**	**3,432**
Giá vốn hàng bán	2,481	2,410	2,757	3,115
Lợi nhuận gộp	**197**	**212**	**247**	**317**
Doanh thu HĐTC	10.2	11.8	20.7	22.6
Chi phí TC	58.9	74.1	106	119
Chi phí lãi vay	**46.8**	**61.4**	**99.0**	**106**
LN trong công ty LKLD	0.07	0.23	0.06	-0.19
Chi phí bán hàng	15.0	25.0	3.38	43.6
Chi phí QLDN	76.6	66.6	91.6	84.1
LN thuần từ HĐKD	**56.8**	**58.1**	**67.1**	**93.3**
Lợi nhuận khác	-6.16	-0.81	-10.6	-29.2
LN trước thuế	**50.6**	**57.3**	**56.4**	**64.2**
Lợi nhuận sau thuế	**39.7**	**45.5**	**52.5**	**55.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**38.8**	**45.5**	**52.5**	**55.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-178	35.6	-555	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.1	-129	-126	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.2	202	714	-47.7
Tiền đầu kỳ	265	77.7	186	220
Lưu chuyển tiền thuần	**-188**	**108**	**33.5**	**-34.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.31	0.07	0.07	1.54
Tiền cuối kỳ	77.7	186	220	186

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,166**	**2,794**	**3,350**	**3,278**
Tài sản ngắn hạn	**1,460**	**1,970**	**2,404**	**2,201**
Tiền và tương đương tiền	77.7	186	220	186
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.3	92.8	47.0	81.2
Phải thu ngắn hạn	489	691	1,161	906
Hàng tồn kho	813	969	957	993
Tài sản ngắn hạn khác	26.0	31.3	19.4	33.9
Tài sản dài hạn	**706**	**824**	**946**	**1,077**
Phải thu dài hạn	4.72	5.13	5.33	22.9
Tài sản cố định	394	459	498	618
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	92.7	165	179	169
Đầu tư tài chính dài hạn	201	181	249	242
Tài sản dài hạn khác	13.6	14.1	14.8	26.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,699**	**2,282**	**2,563**	**2,469**
Nợ ngắn hạn	**1,432**	**1,938**	**2,297**	**2,168**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	673	733	1,256	1,195
Phải trả người bán ngắn hạn	415	560	333	406
Nợ dài hạn	**266**	**344**	**265**	**301**
Vay và nợ thuê dài hạn	57.9	207	169	200
Nguồn vốn chủ sở hữu	**468**	**512**	**787**	**809**
Vốn chủ sở hữu	**468**	**512**	**787**	**809**
Vốn điều lệ	366	366	600	600
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**